

Số 208... BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009*  
của Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt

**Kính gửi :** - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt  
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng khoán Nhất Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** lập ngày 02/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến :

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc công như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Tổng Giám đốc



**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ kiểm toán viên số  
D0064/KTV

Kiểm toán viên

**Võ Thị Mỹ Hương**

Chứng chỉ kiểm toán viên số  
0858/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		157.302.924.957	124.077.127.174
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	1	26.300.138.282	120.765.342.666
1. Tiền	111		26.300.138.282	120.765.342.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	2	45.435.780.884	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.410.957.436	0
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn (*)	129		(975.176.552)	0
<i>III Các khoản phải thu</i>	130	3	84.612.668.521	3.053.199.851
1. Phải thu của khách hàng	131		3.157.345	1.424.041.233
2. Trả trước cho người bán	132		0	1.535.709.610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		84.117.281.081	0
5. Các khoản phải thu khác	138		492.230.095	93.449.008
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<i>IV Hàng tồn kho</i>	140		0	0
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	4	954.337.270	258.584.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		792.009.270	246.400.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		162.328.000	12.184.657

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		157.302.924.957	124.077.127.174
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	1	26.300.138.282	120.765.342.666
1. Tiền	111		26.300.138.282	120.765.342.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	2	45.435.780.884	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.410.957.436	0
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn (*)	129		(975.176.552)	0
<i>III Các khoản phải thu</i>	130	3	84.612.668.521	3.053.199.851
1. Phải thu của khách hàng	131		3.157.345	1.424.041.233
2. Trả trước cho người bán	132		0	1.535.709.610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		84.117.281.081	0
5. Các khoản phải thu khác	138		492.230.095	93.449.008
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<i>IV Hàng tồn kho</i>	140		0	0
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	4	954.337.270	258.584.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		792.009.270	246.400.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		162.328.000	12.184.657

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.126.123.940</b>	<b>13.639.694.309</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khác	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỔ PHẦN</b>	<b>220</b>		<b>8.530.187.958</b>	<b>7.298.163.244</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.632.794.295	6.247.376.494
- Nguyên giá	222		7.295.290.034	6.495.930.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.642.495.739)	(248.554.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.877.313.663	434.201.250
- Nguyên giá	228		3.193.994.781	449.820.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(316.681.118)	(15.618.750)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	0	526.585.500
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	10	<b>5.596.015.982</b>	<b>6.431.531.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.721.346.184	6.011.531.065
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Thuế bổ trợ thành toán	263		120.669.818	120.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		754.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>171.429.048.897</b>	<b>137.716.821.483</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>26.388.625.697</b>	<b>1.566.605.075</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.387.287.617</b>	<b>1.566.605.075</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		122.341.442	51.343.680
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.933.396.233	428.369.635
5. Phải trả người lao động	315		794.355.576	281.823.928
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	12	25.012.391.098	0
9. Phải trả bộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	13	230.941.072	0
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		75.000.000	0
11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	324	14	198.832.176	805.087.832
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.368.080</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.368.080	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>145.040.423.200</b>	<b>136.150.216.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>145.040.423.200</b>	<b>136.150.216.408</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chính sách đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.040.423.200	1.150.216.408
<b>II. Quỹ khác thường, khác loại</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>171.429.048.897</b>	<b>137.716.821.483</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Số số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giờ họ	002		
3. Tài sản nhân kỹ thuật	003		
4. Nguyên liệu đầu vào kỹ	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007		
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3.703.900.000	
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	48.283.420.000	
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
Chứng khoán chờ thanh toán	027		
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	4.117.140.000	
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	9.890.600.000	
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	030		
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	051		
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.450.000.000	
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	084		

TP. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Tổng Giám đốc



Phan Hoàng Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2009

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số sĩ	T. tính	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	16	30.188.897.891	4.324.876.766
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		3.188.176.722	0
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		16.202.935.957	0
- Doanh thu báo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		10.797.784.412	4.324.876.766
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.188.897.891	4.324.876.766
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	7.223.067.999	0
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		22.965.829.892	4.324.876.766
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	12.147.095.799	2.876.275.713
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.818.733.293	1.448.601.053
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	0
10. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		10.818.733.293	1.448.601.053
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	1.928.526.501	298.384.645
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		8.890.206.792	1.150.216.408
15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập báo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		10.818.733.293	1.448.601.853
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định		1.695.003.777	264.173.080
Các khoản dự phòng		975.178.552	0
Lãi, lỗ chính lịch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.068.253.433)	(4.324.876.796)
Chi phí tài trợ			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi</i>		2.428.658.189	(2.612.192.633)
<i>Vấn lưu động</i>			
Tăng, giảm các khoản phải thu		(81.709.612.013)	(3.065.384.598)
Tăng, giảm hàng tồn kho			
Tăng, giảm các khoản phải trả		23.183.887.927	1.268.220.430
Tăng, giảm chi phí trả trước		744.573.631	(6.257.931.863)
Tiền lãi vay đi trả			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(290.593.806)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(434.000.000)	(420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		(86.304.884.072)	(11.087.197.776)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(3.016.948.491)	(7.472.336.324)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.410.937.436)	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.067.383.613	4.324.876.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.360.320.312)	(3.147.459.558)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			135.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
Tiền chi trả nợ gốc vay			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đi trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	135.000.000.000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(94.465.264.384)	128.765.342.666
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.765.342.666	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		24.300.138.282	128.765.342.666

TP. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



Trần Hoàng Sơn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****NĂM 2009****I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 01, TP. HCM.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán.

**Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP):**

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn (USD)	Tỷ lệ
1	Công ty liên doanh Vina Topy	Cổ đông sáng lập	6,750	5,00
2	Công ty CP Cầu nhà mơ ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	6,000	4,44
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Cổ đông sáng lập	8,500	6,30
4	Ông Đặng Đức Trung	Cổ đông sáng lập	5,750	4,26
5	Công ty CP Cầu Lợi	Cổ đông góp vốn	20,250	15,00
6	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6,750	5,00
7	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	6,750	5,00
8	45 cổ đông góp vốn thể nhân	Cổ đông góp vốn	74,250	55,00
	<b>Tổng cộng</b>		<b>135,000</b>	<b>100,00</b>

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vàng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/03/2008

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào Công ty con : không phát sinh.

Các khoản vốn góp liên doanh : không phát sinh.

Các khoản đầu tư chứng khoán : chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : không phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : không phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ kế toán các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình :**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình (nếu có) được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Khấu hao và khấu trừ :**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	06 năm

**Thuế tài sản**

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2009, Công ty chuyển địa điểm kinh doanh, do đó chi phí thuế mặt bằng cũ đã thanh toán đến hết tháng 02/2010 vẫn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho đến hết thời hạn trên.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận căn cứ lợi nhuận phát sinh lũy kế năm trước cộng lợi nhuận phát sinh kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng phúc lợi : không phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đồng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ :**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Tiền lãi :**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Có tác:**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**Nguyên tắc ghi nhận Chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán:**

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

Trong năm 2009, Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán căn cứ vào Quyết định của Hội đồng quản trị.

**Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế phải nộp trong kỳ kế toán được tính bằng thuế suất thuế thu nhập hiện hành và lợi nhuận tính thuế phát sinh trong kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh.



**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH :****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	85.804.342	4.073.299
Tiền gửi ngân hàng (**)	26.214.533.940	120.761.264.367
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Tổng</b>	<b>26.300.338.282</b>	<b>120.765.342.666</b>

(\*) Số tiền tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Đơn báo kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2009

(\*\*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2009 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	1.391.023.327
Ngân hàng BIDV - Tiền gửi thanh toán	50.681.682
Ngân hàng BIDV- Tiền gửi thanh toán bù trừ tự doanh	1.714.254.407
Ngân hàng Sacombank	28.137.808
Ngân hàng ACB	97.951.430
Ngân hàng Techcombank	1.700.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.621.508.613
Ngân hàng BIDV- Tiền gửi thanh toán bù trừ	851.550.829
Ngân hàng BIDV- Thanh toán hộ có tức	51.668.475
Ngân hàng ACB - Tiền gửi của nhà đầu tư	1.398.784.824
Ngân hàng Sacombank - kỳ quỹ của nhà đầu tư	430.813.889
Ngân hàng Sacombank - kỳ quỹ dài hạn của nhà đầu tư	5.818.298.648
Ngân hàng Oceanbank - kỳ quỹ của nhà đầu tư	1.000.000
Ngân hàng Oceanbank - kỳ quỹ dài hạn của nhà đầu tư	1.002.190.015
Ngân hàng VIB - kỳ quỹ dài hạn của nhà đầu tư	5.090.000.000
Ngân hàng An Bình - kỳ quỹ của nhà đầu tư	1.001.933
Ngân hàng An Bình - kỳ quỹ dài hạn của nhà đầu tư	8.068.200.000
<b>Cộng</b>	<b>26.214.533.940</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	46.410.957.436	0
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	35.769.294.222	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	10.641.663.214	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	(975.176.552)	0
<b>Tổng</b>	<b>46.435.780.884</b>	<b>0</b>

(\*) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là tổng giá trị cổ phiếu tự doanh mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2009; bao gồm:

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số cổ phiếu
BBC	800.000.000	20.000
CH	2.786.680.000	40.000
CSM	4.057.691.500	45.000
HCM	583.335.000	10.000
HOM	1.061.834.800	69.700
LAF	777.025.000	39.400
MBC	693.500.000	5.000
MPC	852.191.000	23.930
NTL	2.793.280.000	17.360
PGD	1.240.000.000	20.000
REE	1.495.009.520	30.000
SCS	885.000.000	10.000
SJS	2.465.142.857	30.000
SSI	11.890.484.545	140.000
TBC	2.103.120.000	70.000
VNTB	1.285.000.000	145.000
<b>Cộng</b>	<b>38.769.294.222</b>	<b>718.299</b>

(\*\*) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm giá trị cổ phiếu thường và cổ tức của các cổ phiếu tự doanh của Công ty tại ngày 31/12/2009 và khoản chứng khoán đã bán nhưng đang chờ ngày T+3 để chuyển cho người mua.

Giá trị cổ phiếu thường và cổ tức của các cổ phiếu tự doanh của Công ty:

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số cổ phiếu
Cổ tức DIG	768.108.088	10.714
Cổ phiếu thường 2:1 HCM	291.665.000	5.000
Cổ phiếu thường 10:3 CSM	1.217.308.500	13.500
Cổ phiếu phát hành thêm SJS	616.285.714	7.500
<b>Cộng</b>	<b>2.893.367.302</b>	<b>36.714</b>

Giá trị khoản chứng khoán đã bán nhưng đang chờ ngày T+3 để chuyển cho người mua:

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số cổ phiếu
DIG	1.792.295.912	25.000
DPR	1.145.000.000	20.000
GIL	1.035.000.000	30.000
HAG	1.380.000.000	20.000
SZL	1.370.000.000	20.000
TCM	1.026.000.000	60.000
<b>Cộng</b>	<b>7.748.295.912</b>	<b>175.000</b>

(\*\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt theo Trình trình của Tổng Giám đốc tại ngày 31/12/2009. Số trích lập dự phòng cho từng loại cổ phiếu như sau :

Mã chứng khoán	Giá vốn	Số dự phòng
BBC	800.000.000	69.000.000
CII	2.786.680.000	42.666.667
CSM	4.057.691.500	292.575.000
HCM	583.335.000	375.000
HOM	1.061.834.800	1.116.300
LAF	777.025.000	7.174.500
MIC	693.500.000	156.600.000
MPC	852.191.000	6.010.800
NTL	2.793.280.000	16.408.000
PGD	1.240.000.000	3.000.000
REE	1.495.009.520	8.000.000
SCS	885.000.000	150.000.000
SJS	3.006.428.571	814.286
TBC	2.103.120.000	221.436.000
<b>Cộng</b>	<b>23.135.095.391</b>	<b>975.176.582</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	1.157.343	1.424.041.233
Trả trước cho người bán		1.535.709.610
Phải thu nội bộ		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	84.117.281.081	0
Phải thu khác	492.230.095	93.448.008
Dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Tổng</b>	<b>84.612.668.521</b>	<b>3.053.199.851</b>

(\*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2009 bao gồm :

Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	37.331.400
Phải thu giao dịch chứng khoán	83.359.745.593
Phải thu Trung tâm lưu ký về cổ tức tự doanh	249.000.000
Phải thu lãi giao dịch chứng khoán tự doanh	471.204.088
<b>Cộng</b>	<b>84.117.281.081</b>

(\*\*) Phải thu khác tại ngày 31/12/2009 bao gồm

Phải thu kinh doanh vốn	397.663.202
Phải thu khác	94.566.893
<b>Cộng</b>	<b>492.230.095</b>

### 4. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	792.009.270	246.400.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Các khoản thuế phải thu	0	0
Tài sản ngắn hạn khác (**)	162.328.000	12.184.657
<b>Tổng</b>	<b>954.337.270</b>	<b>258.584.657</b>

(\*) Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm :

Chi phí thuê mặt bằng 01 Phạm Việt Chính	246.400.000
Chi phí sử dụng Stogpro (11/2009 - 05/2009)	50.000.000
Chi phí đi đôn đến văn phòng 17-119-121 Nguyễn Du	495.609.270
<b>Cộng</b>	<b>792.009.270</b>

(\*\*) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty, bao gồm :

Trương Văn Tiến	67.900.000
Thái Hoàng Long	81.300.000
Hà Đình Thuận	4.500.000
Phạm Thanh Lâm	1.200.000
Trần Thị Ngọc Minh	5.528.000
Dương Văn Minh	1.900.000
<b>Cộng</b>	<b>162.328.000</b>

## 5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm :

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<b>a. Các Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	9.575.170	387.556.602.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b. Các nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	40.541.310	1.728.002.094.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng</b>		

2009  
 Ông T  
 nhận  
 + 02 T  
 nhận  
 của T  
 của N  
 01/05



## A. Tình hình đầu tư tài chính :

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo		Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
		số kế toán	Tăng	Giảm			
I. Chứng khoán thương mại							
Cổ phiếu đã nắm giữ							
BBC	20.000	800.000.000	230.000.000			570.000.000	
CIJ	40.000	2.786.680.000	426.680.000			2.360.000.000	
CSM	45.000	4.057.691.500	750.191.500			3.307.500.000	
HCM	10.000	583.335.000	8.335.000			575.000.000	
HOM	69.700	1.061.834.800	51.184.800			1.010.650.000	
LAF	39.400	777.025.000	71.765.000			705.260.000	
MIC	5.000	693.500.000	244.500.000			449.000.000	
MPC	23.930	832.191.000	80.108.000			752.083.000	
NTL	17.360	2.793.280.000	328.160.000			2.465.120.000	
POD	20.000	1.240.000.000	150.000.000			1.090.000.000	
REE	30.000	1.495.009.520	140.009.520			1.355.000.000	
SCS	10.000	885.000.000	250.000.000			635.000.000	
SIS	30.000	2.465.142.857	65.142.857			2.400.000.000	
SSI	140.000	11.890.484.545	40.484.545			11.850.000.000	
TBC	70.000	2.103.120.000	738.120.000			1.365.000.000	
Cổ phiếu đang chờ xử lý							
Mua về							
DIG	10.714	768.108.000		51.512.912		819.621.000	
HCM	5.000	291.665.000	4.165.000				
CSM	13.500	1.217.308.500	225.058.500				
SIS	7.500	618.285.714	18.285.714				
Quyền về							
ĐQC	50.000	1.650.000.000		40.000.000		1.690.000.000	
PVA	50.000	1.415.000.000		80.000.000		1.495.000.000	
MCG	100.000	3.420.000.000	70.000.000				
Cổ phiếu chưa nắm giữ							
Cy CPĐT TM Vĩ Na Ta Ba	145.000	1.285.000.000				1.285.000.000	
II. Chứng khoán đầu tư							
III. Đầu tư góp vốn							
IV. Đầu tư tài chính khác							

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Đơn vị : VND		
	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu năm	593.641.000	5.902.289.824	6.495.930.824
- Mua trong năm		799.359.210	799.359.210
- Đầu tư XDCC hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Chuyển sang BDS đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	593.641.000	6.701.649.034	7.295.290.034
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.367.520	236.186.810	248.554.330
- Khấu hao trong năm	74.205.120	1.319.736.289	1.393.941.409
- Tăng khác			0
- Chuyển sang BDS đầu tư			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	86.572.640	1.555.923.099	1.642.495.739
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
Tại ngày đầu năm	581.273.480	5.666.103.014	6.247.376.494
Tại ngày cuối năm	507.068.360	5.145.725.935	5.652.794.295

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	TSCĐ vô hình		Tổng cộng
	Phần mềm máy tính	khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	449.820.000	0	449.820.000
- Mua trong năm	2.797.528.219		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	3.247.348.219	0	3.247.348.219
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.618.750	0	15.618.750
- Khấu hao trong năm	301.062.368		301.062.368
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	316.681.118	0	316.681.118
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	434.201.250	0	434.201.250
- Tại ngày cuối năm	2.877.313.663	0	2.877.313.663

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	0	526.585.500
Xây dựng cơ bản	0	0
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>526.585.500</b>

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	4.721.346.164	6.011.531.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	120.669.818	120.000.000
Tài sản dài hạn khác (***)	754.000.000	300.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.596.015.982</b>	<b>6.431.531.065</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

Chi phí thành lập	3.619.198.227
Chi phí dụng cụ	1.102.147.937
<b>Cộng</b>	<b>4.721.346.164</b>

(\*\*) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm :

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	
Tiền lãi phân bổ trong năm	669.818
<b>Cộng</b>	<b>120.669.818</b>

(\*\*\*) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuế vãng phòng, bao gồm :

Ký quỹ thuế mặt bằng 01 Phạm Văn Chánh	306.000.000
Ký quỹ thuế mặt bằng 117-119-121 Nguyễn Du	448.000.000
<b>Cộng</b>	<b>754.000.000</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	0	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	1.928.526.501	298.384.645
- Thuế thu nhập cá nhân	24.869.732	129.984.990
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuế đất	0	0
- Thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
<b>Tổng</b>	<b>1.953.396.233</b>	<b>428.369.635</b>

Được  
 chứng  
 minh  
 và  
 ký  
 tên  
 TC  
 HS  
 N

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT**

Địa chỉ: Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 phát sinh như sau:

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	298.384.645
Điều chỉnh chênh lệch	(7.990.839)
Thuế TNDN đã nộp	(290.393.806)
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2009	1.928.526.501
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm 2009</b>	<b>1.928.526.501</b>

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2009 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 19

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty	1.330.939.577
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	21.946.660.166
Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán	134.791.355
<b>Tổng</b>	<b>23.012.391.098</b>

**13. Phải trả hệ Cổ tức, gốc và lãi trái phiếu:**

Phải trả hệ cổ tức chứng khoán niêm yết	143.574.072
Phải trả hệ cổ tức chứng khoán OTC	87.367.000
<b>Tổng</b>	<b>230.941.072</b>

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm:

Tiền gửi của Nhà đầu tư	22.623.508.613	
Phải thu kinh doanh vốn	397.665.202	
Khoản nợ phải trả hoạt động chứng khoán		22.877.599.743
Phải trả hệ cổ tức chứng khoán niêm yết		143.574.072
<b>Cộng</b>	<b>23.021.173.815</b>	<b>23.021.173.815</b>

**14. Các khoản phải trả phải nộp khác**

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	9.920.640	0
Bảo hiểm xã hội	55.437.600	183.016.903
Phải trả cổ phần hóa	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải nộp khác (*)	133.473.936	622.050.929
<b>Tổng</b>	<b>198.832.176</b>	<b>805.067.832</b>

(\*) Các khoản phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 bao gồm:

Bảo hiểm thất nghiệp	5.543.760
Phải trả phải nộp khác	103.613.690
Phải trả phí cộng tác viên	24.316.486
<b>Cộng</b>	<b>133.473.936</b>



15. **Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000			135.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Cổ phiếu quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển				
Quỹ dự phòng tài chính				
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.150.216.408	8.890.206.792		10.040.423.200
<b>Tổng</b>	<b>136.150.216.408</b>	<b>8.890.206.792</b>		<b>0 145.040.423.200</b>

16. **Doanh thu**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		
Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết	3.173.976.722	
Doanh thu môi giới chứng khoán OTC	14.200.000	
Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	959.172.833	
Doanh thu hoạt động tư doanh chứng khoán	15.243.763.124	4.324.876.766
Lãi tiền gửi	7.028.050.264	
Doanh thu hoạt động kinh doanh vốn	3.541.095.530	
Doanh thu thu phí chuyển nhượng chứng khoán	30.040.000	
Thu đại lý môi giới giao dịch vàng	198.598.618	
Các khoản giảm trừ doanh thu		0
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.188.897.091</b>	<b>4.324.876.766</b>

17. **Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán niêm yết cho nhà đầu tư	518.172.639	
Chi phí chung môi giới	2.102.719.945	
Chi phí hoạt động tư doanh chứng khoán	2.764.660.433	
Chi phí môi giới chứng khoán tư doanh	115.881.481	
Chi phí chung đầu tư	1.581.901.998	
Chi phí chung tư vấn	122.562.002	
Chi phí lưu ký chứng khoán	11.109.501	
Trả lãi tiền vay	6.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>7.223.067.999</b>	<b>0</b>

## 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ dụng cụ	51.864.250	1.849.785
Chi phí đào tạo	8.233.794	
Chi phí dịch vụ	3.008.314.165	
Chi phí dự phòng	16.913.500	
Chi phí hoa hồng	4.829.622	
Chi phí khấu hao	1.148.837.028	768.067.354
Chi phí lương	5.013.601.098	1.360.958.055
Chi phí phân bổ	2.192.310.026	
Chi phí phúc lợi	52.529.512	
Chi phí quảng cáo	22.320.000	
Chi phí sử dụng vốn	31.514.311	
Chi phí sửa chữa giao dịch	33.640.631	
Chi phí tiếp khách	200.640.044	
Chi phí vật liệu	15.401.514	12.979.361
Chi phí vận phòng phẩm	143.727.519	
Chi phí khác	202.418.785	732.421.158
<b>Tổng</b>	<b>12.147.095.799</b>	<b>2.876.275.713</b>

## 19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.818.733.293
Chi phí không hóa đơn	33.640.631
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	52.529.512
Tiền lương HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp Công ty	605.899.997
Thu nhập không chịu thuế - cổ tức tự doanh	(490.652.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	11.020.151.433
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	2.755.037.838
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi chung	(826.511.357)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.928.526.501</b>

## 20. Những thông tin khác

*Thay đổi chung về chính sách kế toán của Nhà nước:*

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% (thay vì 28% như từ năm 2008 trở về trước)
- Chính sách tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng theo Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm hàng hóa công trình xây lắp tại doanh nghiệp theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Riêng dự phòng tồn thất đầu tư tài chính cho Công ty chứng khoán hiện vẫn chưa có qui định cụ thể nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn căn cứ vào Quyết định của Hội đồng quản trị



**Số liệu so sánh :**

Do đây là năm đầu tiên kiểm toán, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phú Nam (AASC5) thực hiện các thủ tục kiểm toán số dư đầu kỳ theo qui định tại Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 510 : Kiểm toán năm đầu tiên – Số dư đầu năm tài chính, ban hành tại Quyết định 219/2009/QĐ-BTC ngày 29/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Khoa*

TP. HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

*Châu Hoàng Long*

*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính.)*

